

Số: 14/2026/QĐST-VLĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC LAO ĐỘNG
V/v tuyên bố Hợp đồng lao động vô hiệu
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Phạm Quỳnh Mai Trinh

Thư ký phiên họp: Bà Trần Thị Nguyệt Nga – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp: Bà **Bùi Thị Thu** – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 42/2026/TLST-LĐ ngày 21 tháng 04 năm 2026 về việc “Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động là vô hiệu” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 125/2026/QĐST-LĐ ngày 02 tháng 6 năm 2026, Quyết định hoãn phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 106/2026/QĐST-LĐ ngày 17 tháng 6 năm 2026 gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- **Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:** Bà **Bùi Thị G**, sinh năm 1985

CCCD số: 080185014372

Địa chỉ: **Ấp T, xã H, tỉnh Tây Ninh.**

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Võ Hoài P** (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: **Ấp B, xã H, tỉnh Tây Ninh.**

(Theo hợp đồng ủy quyền số 1228/2026/CCGD ngày 02/4/2026)

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. **Công ty TNHH F** (vắng mặt)

Giấy chứng nhận đầu tư số 411043000418, cấp lần đầu ngày 07/12/2007

Trụ sở: Lô 2-9, **KCN Tây Bắc C, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh**

2. Bà **Huỳnh Thị Mỹ L**, sinh năm 1987 (có đơn xin vắng mặt)

CCCD số: 080187017617

Địa chỉ: **Ấp T, xã H, tỉnh Tây Ninh.**

3. Bảo hiểm xã hội **cơ sở T1, Thành phố Hồ Chí Minh**

Địa chỉ: 74/1 Tỉnh lộ 8, xã Tân An Hội, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Theo Đơn yêu cầu và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, người yêu cầu giải quyết việc dân sự bà **Bùi Thị G**, có đại diện theo ủy quyền là ông **Võ Hoài P** trình bày tại đơn yêu cầu, bản tự khai như sau:

Vào tháng 08/2005 đến tháng 02/2007, do bà **Huỳnh Thị Mỹ L** chưa đủ tuổi lao động nên bà **Bùi Thị Giàu C** cho bà **L** mượn giấy tờ cá nhân để làm việc tại **Công ty TNHH F** và có tham gia đóng bảo hiểm xã hội theo số bảo hiểm là 0205280608 và bà **L** đã được hưởng trợ cấp 1 lần.

Từ tháng 04/2004 đến tháng 07/2015, bà **G** làm việc tại **Công ty TNHH K** và tham gia BHXH theo số sổ 4804017236, bà **G** đã được hưởng trợ cấp 1 lần. Tháng 07/2019 đến 01/2025 bà **G** đi làm qua nhiều công ty khác nhau có tham gia BHXH trên số sổ 8022169185, tháng 03/2025 bà **G** xin hưởng bảo hiểm xã hội thì bị cơ quan Bảo hiểm tỉnh Tây Ninh phát hiện trùng quá trình nên bà **G** chưa được hưởng đủ trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần.

Do đó, bà **Bùi Thị Giàu C** đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng lao động được ký kết giữa bà **Bùi Thị G** (người thực tế tham gia lao động là bà **Huỳnh Thị Mỹ L**) với **Công ty TNHH F** trong khoảng thời gian từ tháng 08/2005 đến tháng 02/2007 vô hiệu, không yêu cầu giải quyết hậu quả khi hợp đồng lao động vô hiệu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Huỳnh Thị Mỹ L** trình bày:

Từ tháng 08/2005 đến tháng 02/2007, do bà **Huỳnh Thị Mỹ L** chưa đủ tuổi lao động nên bà **Bùi Thị Giàu C** cho bà **L** mượn giấy tờ cá nhân để làm việc tại **Công ty TNHH F** và có tham gia đóng bảo hiểm xã hội theo số bảo hiểm là 0205280608 và bà **L** đã được hưởng trợ cấp 1 lần. Nay bà **G** yêu cầu tuyên bố Hợp đồng lao động được ký kết giữa bà **Bùi Thị G** (người thực tế tham gia lao động là bà **Huỳnh Thị Mỹ L**) với **Công ty TNHH F** trong khoảng thời gian từ tháng 08/2005 đến tháng 02/2007 vô hiệu, bà đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội **cơ sở T1, Thành phố Hồ Chí Minh** trình bày:

Qua kiểm tra, truy xuất dữ liệu đang quản lý, **Bảo hiểm xã hội Cơ sở T1** cung cấp thông tin tham gia Bảo hiểm xã hội của bà **Bùi Thị G** – sinh năm 1985, có 01 mã số BHXH phát sinh từ CCCD số 080185014372 và 02 mã số BHXH phát sinh từ CMND số 301163849 như sau:

- Mã số Bảo hiểm xã hội số 8022169185 đến thời điểm hiện tại chưa có thông tin hưởng trợ cấp BHXH 1 lần: từ tháng 07/2019 đến tháng 01/2020 tham gia Bảo hiểm xã hội tại **công ty TNHH Y**; địa chỉ: **Lô B đường số E, KCN T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An** (cũ). Từ tháng 03/2020 đến tháng 04/2020 tham gia Bảo hiểm xã hội tại **Công ty TNHH P1**; địa chỉ: **Lô S, đường số A, KCN T, Đức Hòa H, Đ, Long An** (cũ). Từ tháng 07/2020 đến tháng 04/2021 tham gia Bảo hiểm xã hội tại **Công ty TNHH MTV A**; địa chỉ: **KCN T, Đ, Đ, Long An** (cũ). Tháng 08/2021 đến tháng 10/2021 tham gia Bảo hiểm xã hội tại **Công ty TNHH H1**; địa chỉ: **Lô A, đường số A, KCN T, Đ, Long An** (cũ). Từ tháng 11/2021 đến tháng 12/2022 tham gia Bảo hiểm xã hội tại **Công ty TNHH H1**; địa chỉ: **Lô A, đường số A, KCN T, Đ, Long An** (cũ). Tháng 3/2023 đến tháng 3/2024 tham gia Bảo hiểm xã hội tại **Công ty TNHH O**; địa chỉ: **ấp T, Hòa Khánh N. Đ, Long An** (cũ). Tháng 5/2024 đến tháng 01/2025 tham gia Bảo hiểm xã hội tại **Công ty TNHH E**; địa chỉ: **ấp T, Hòa Khánh N. Đ, Long An** (cũ).

- Mã số Bảo hiểm xã hội số 0205280608 đã hưởng trợ cấp BHXH 1 lần theo Quyết định số 1699/QĐ-BHXH ngày 03/3/2008 quá trình tham gia từ tháng 08/2005 đến tháng 02/2007 tham gia bảo hiểm xã hội tại Công ty TNHH F; địa chỉ: KCN Tây Bắc C, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Mã số BHXH số 4804017236, hưởng trợ cấp BHXH 1 lần theo Quyết định số 072941/QĐ-BHXH ngày 05/8/2016, quá trình tham gia: từ tháng 06/2004 đến tháng 6/2015, tham gia bảo hiểm xã hội tại Công ty TNHH K (Túi); địa chỉ: ấp B, Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Bảo hiểm xã hội Cơ sở T1, Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết vụ việc theo quy định và xin được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng của Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh đối với vụ việc trên

Tại phiên họp đại diện theo ủy quyền của Bùi Thị G, bà Huỳnh Thị Mỹ L, Bảo hiểm xã hội Cơ sở T1 có đơn xin vắng mặt.

Công ty TNHH F đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp phát biểu:

1. Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên họp, Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại Điều 401, 402 của Bộ luật tố tụng dân sự, giải quyết đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật và xác định đúng tư cách pháp lý của đương sự, thu thập và đánh giá chứng cứ đúng quy định. Thẩm phán tiến hành mở phiên họp giải quyết việc dân sự đúng theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự, tuân thủ đúng pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án chưa thực hiện đúng quy định về thời hạn giải chuẩn bị xét đơn yêu cầu.

2. Về việc giải quyết việc lao động: Đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 35, khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 50 của Bộ luật lao động năm 2019; Điều 127, 132 của Bộ luật dân sự; Điều 9 của Bộ luật lao động năm 1994, sửa đổi bổ sung năm 2006: Chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị G, Hợp đồng lao động được ký kết giữa bà Bùi Thị G (người thực tế tham gia lao động là bà Huỳnh Thị Mỹ L) với Công ty TNHH F trong khoảng thời gian từ tháng 08/2005 đến tháng 02/2007 là vô hiệu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được xem xét tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Bà Bùi Thị G yêu cầu tuyên bố Hợp đồng lao động ký giữa Công ty TNHH F và bà Bùi Thị G (người thực tế tham gia lao động là bà Huỳnh Thị Mỹ L) trong khoảng thời gian từ tháng 08/2005 đến tháng 02/2007 là vô hiệu. Xét Hợp đồng lao động được giao kết và thực hiện tại B Khu công nghiệp T, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 33, điểm d khoản 2 Điều 35 và điểm v khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là việc lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội cơ sở T, bà L có đơn xin vắng mặt; đối với Công ty TNHH F vắng mặt không lý do nên Tòa án tiến hành phiên họp căn cứ khoản 3 Điều 367 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét yêu cầu của người yêu cầu bà Bùi Thị G:

Xét thấy, trong quá trình tham gia đóng bảo hiểm xã hội mang tên bà Bùi Thị G (người thực tế tham gia lao động là bà Huỳnh Thị Mỹ L) tại Công ty TNHH F trong khoảng thời gian từ tháng 08/2005 đến tháng 02/2007 trên sổ BHXH số 0205280608 đã hưởng trợ cấp BHXH 1 lần. Đồng thời, bà G cũng có quá trình tham gia BHXH tại Công ty TNHH K trên sổ BHXH số 4804017236 từ tháng 06/2004 đến tháng 06/2015 do BHXH huyện Đ (cũ) quản lý và đã hưởng trợ cấp 1 lần, tháng 07/2019 đến 01/2025 bà G đi làm qua nhiều công ty khác có tham gia BHXH trên mã số BHXH 8022169185, chưa được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội 1 lần.

Tại đơn yêu cầu và các bản tự khai nộp cho Tòa án, các đương sự thừa nhận trong khoảng thời gian từ tháng 08/2005, bà G cho bà L mượn giấy tờ cá nhân để tham gia lao động tại Công ty TNHH F với lý do tại thời điểm đó bà L chưa đủ tuổi tham gia lao động nhưng do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên buộc bà L phải mượn thông tin của bà G để tham gia lao động. Tại phiên họp, Công ty TNHH F vắng mặt không thể hiện ý kiến. Bảo hiểm xã hội cơ sở T, bà L cũng thống nhất yêu cầu của bà G và đề nghị tuyên bố hợp đồng lao động được ký kết giữa bà Bùi Thị G (người thực tế tham gia lao động là bà Huỳnh Thị Mỹ L) với Công ty TNHH F trong khoảng thời gian từ tháng 08/2005 đến tháng 02/2007 là vô hiệu. Như vậy có đủ cơ sở để xác định người ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH F trong khoảng thời gian từ tháng 08/2005 không phải là bà G mà là bà L, như vậy hợp đồng lao động đã vi phạm quy định tại Điều 9 và khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Lao động năm 1994, sửa đổi bổ sung năm 2006, Điều 50 của Bộ luật lao động năm 2019. Do đó, căn cứ vào Điều 122, Điều 127 và Điều 132 của Bộ luật Dân sự năm 2005 có đủ cơ sở xác định hợp đồng lao động đã ký giữa bà G với Công ty TNHH F là vô hiệu.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ chấp nhận.

[4] Các đương sự không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu nên Tòa án không xem xét là phù hợp.

[5] Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Buộc bà G phải là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 33; điểm d khoản 2 Điều 35; điểm v khoản 2 Điều 39; Điều 149; điểm c khoản 2 Điều 366, khoản 3 Điều 367; Điều 371; Điều 372, Điều 401 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Lao động năm 1994, sửa đổi bổ sung năm 2006; Điều 50 của Bộ luật lao động năm 2019;

Căn cứ vào Điều 122, Điều 127 và Điều 132 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận yêu cầu của bà **Bùi Thị G**, tuyên bố Hợp đồng lao động được ký kết giữa bà **Bùi Thị G** (người thực tế tham gia lao động là bà **Huỳnh Thị Mỹ L**) với **Công ty TNHH F** trong khoảng thời gian từ tháng 08/2005 đến tháng 02/2007 vô hiệu, mã số bảo hiểm xã hội là 0205280608.

Bà Giàu có quyền liên hệ với **C1** có thẩm quyền để thực hiện thủ tục về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

[2] Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Bà **G** phải chịu lệ phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0025220 ngày 21 tháng 04 năm 2026 của Thi hành án Thành phố Hồ Chí Minh. Bà **G** đã nộp đủ tiền lệ phí.

[3] Quyền kháng cáo, kháng nghị:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên họp có quyền kháng cáo Quyết định giải quyết việc dân sự này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc được thông báo, niêm yết hợp lệ.

Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị Quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSNDKV8-TPHCM;
- Phòng THADSKV8-TP.HCM;
- TAND TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Phạm Quỳnh Mai Trinh

